

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 857 552 286 606	2 716 950 894 637
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	548 069 699 219	657 366 550 290
1 - Tiền	111	548 069 699 219	657 366 550 290
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 489 857 286 797	1 217 593 613 617
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1 325 493 903 605	973 984 669 592
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	81 262 720 489	65 615 215 318
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	114 422 470 290	183 124 942 944
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(31 428 489 214)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 681 627	107 567 296
IV - Hàng tồn kho	140	812 589 419 828	833 956 579 552
1 - Hàng tồn kho	141	812 589 419 828	833 956 579 552
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	7 035 880 762	8 034 151 178
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	723 069 663	435 391 666
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6 311 285 444	7 597 233 857
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	293 449 968 936	297 765 733 665
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 190 220 916	1 276 562 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 190 220 916	1 276 562 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	289 091 619 392	292 546 352 282
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	232 651 297 130	236 701 843 012
- Nguyên giá	222	777 794 676 658	777 990 230 270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(545 143 379 528)	(541 288 387 258)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	56 440 322 262	55 844 509 270
- Nguyên giá	228	69 981 576 558	65 651 866 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(13 541 254 296)	(9 807 356 788)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	232 812 986	102 610 017
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	232 812 986	102 610 017
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 935 315 642	3 840 208 450
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 935 315 642	3 840 208 450
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	3 151 002 255 542	3 014 716 628 302

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	2 200 102 766 610	2 180 195 061 161
I - Nợ ngắn hạn	310	2 199 265 280 216	2 179 357 574 767
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	179 083 550 821	255 257 910 404
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10 965 146 940	10 531 499 805
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	90 257 521 815	41 686 190 607
4 - Phải trả người lao động	314	50 461 157 844	40 868 557 988
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	216 385 365 083	273 442 996 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	122 767 191 754	48 112 293 271
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 387 458 178 915	1 391 659 099 651
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	141 887 167 044	117 799 026 361
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	950 899 488 932	834 521 567 141
I - Vốn chủ sở hữu	410	950 899 488 932	834 521 567 141
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	289 155 284 170	282 818 378 777
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	192 763 774 231	165 226 285 630
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	178 923 930 531	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	178 923 930 531	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3 151 002 255 542	3 014 716 628 302

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý III - năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1025 503 901 070	902 040 339 480	3066 910 526 658	2713 556 076 746
2- Các khoản giảm trừ	02	1 986 558 669	2 231 957 076	7 235 526 590	9 708 867 194
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	1023 517 342 401	899 808 382 404	3059 675 000 068	2703 847 209 552
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	686 592 593 720	678 324 951 740	2055 765 046 332	1928 351 858 449
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	336 924 748 681	221 483 430 664	1003 909 953 736	775 495 351 103
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	550 980 280	3 595 900 234	7 769 157 616	6 389 343 672
7- Chi phí tài chính	22	14 702 923 347	19 836 259 795	50 592 445 917	55 956 693 935
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14 382 833 794	19 141 435 036	47 659 326 269	54 459 257 323
8- Chi phí bán hàng	25	204 987 750 506	102 273 706 002	585 431 066 525	437 842 812 386
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29 896 128 512	23 897 657 109	112 798 906 039	84 949 191 651
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	87 888 926 596	79 071 707 992	262 856 692 871	203 135 996 803
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	36 752 405	2 455 584 648	591 742 224	3 195 215 491
12- Chi phí khác	32			808 836 909	1 637 610 263
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	36 752 405	2 455 584 648	- 217 094 685	1 557 605 228
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	87 925 679 001	81 527 292 640	262 639 598 186	204 693 602 031
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	18 240 416 272	17 061 222 674	54 965 667 655	43 843 875 690
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	69 685 262 729	64 466 069 966	207 673 930 531	160 849 726 341
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6 059.59	5 605.75	18 058.60	13 986.93

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	30-09-2020	30-09-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		64 086 190 149	64 691 924 108
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(1 381 247 551)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(4 629 216 011)	(2 585 752 585)
- Chi phí lãi vay		47 659 326 269	54 459 257 323
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(297 081 090 449)	3 651 970 279
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		21 367 159 724	(149 510 497 962)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(45 345 972 818)	(121 354 293 246)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		617 214 811	(2 349 208 063)
Tiền lãi vay đã trả		(48 300 202 917)	(54 846 185 660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36 521 008 637)	(43 735 628 861)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8 213 676 880	1 281 410 298
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8 746 600 947)	(3 144 606 607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36 040 925 760)	(50 129 256 496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(63 747 885 967)	(45 070 785 394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		256 909 090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7 769 157 616	6 389 343 672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55 721 819 261)	(38 681 441 722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 056 667 182 377	2 200 331 939 696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 045 451 288 427)	(2 073 277 264 885)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28 750 000 000)	(57 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17 534 106 050)	69 554 674 811
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(109 296 851 071)	(19 256 023 407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		657 366 550 290	575 791 776 488
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		548 069 699 219	556 535 753 081

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	7 302 089 866	25 698 460 941
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	540 767 609 353	631 636 110 259
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	31 979 090
Cộng	<u>548 069 699 219</u>	<u>657 366 550 290</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
1. Phải thu khách hàng	1 325 493 903 605	973 984 669 592
2. Trả trước cho người bán	81 262 720 489	65 615 215 318
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	114 422 470 290	183 124 942 944
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(31 428 489 214)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 681 627	107 567 296
Cộng	<u>1 489 857 286 797</u>	<u>1 217 593 613 617</u>

4. Hàng tồn kho		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2020	01-01-2020	
Hàng mua đang đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	317 281 344 203	413 294 923 321	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 232 664 329	1 156 803 462	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100 615 114 105	102 225 645 785	
Thành phẩm tồn kho	393 460 297 192	317 279 206 985	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	812 589 419 828	833 956 579 552	
5. Các khoản thuế phải thu		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2020	01-01-2020	
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6 311 285 444	7 597 233 857	
Cộng	6 312 811 099	7 598 759 512	
6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)			
7. Chi phí trả trước dài hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		30-09-2020	
Số dư đầu năm		3 840 208 450	
Tăng trong kỳ		3 296 152 414	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		4 201 045 222	
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		2 935 315 642	
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2020	01-01-2020	
Chi phí vận chuyển máy các loại	125 983 840	102 610 017	
Cải tạo sửa chữa nhà xưởng			
Chế tạo máy	106 829 146		
Chi phí XDCBDD khác			
Cộng	232 812 986	102 610 017	
9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2020	01-01-2020	
Vay ngắn hạn	1 387 458 178 915	1 391 659 099 651	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	1 387 458 178 915	1 391 659 099 651	
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2020	01-01-2020	
Phải trả người bán ngắn hạn	179 083 550 821	255 257 910 404	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10 965 146 940	10 531 499 805	
Cộng	190 048 697 761	265 789 410 209	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2020	01-01-2020
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	90 257 521 815	41 686 190 607
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	90 257 521 815	41 686 190 607

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2020	01-01-2020
Chi phí phải trả ngắn hạn	216 385 365 083	273 442 996 680
Cộng	216 385 365 083	273 442 996 680

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2020	01-01-2020
Kinh phí công đoàn	6 862 314 875	5 668 233 203
Bảo hiểm xã hội	832 692 122	1 216 526 599
Các khoản phải trả phải nộp khác	115 072 184 757	41 227 533 469
Cộng	122 767 191 754	48 112 293 271

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2020	01-01-2020
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	282 818 378 777	117 799 026 361	96 420 402 734
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		6 336 905 393	31 294 100 683	262 639 598 186
- Giảm vốn trong kỳ			7 205 960 000	122 636 070 389
- Chia cổ tức trong kỳ				28 750 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2020	115 000 000 000	289 155 284 170	141 887 167 044	207 673 930 531

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2020	01-01-2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2020	01-01-2020
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2020**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	3 066 910 526 658
+ Doanh thu bán hàng	3 066 910 526 658
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7 235 526 590
Doanh thu thuần	3 059 675 000 068
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	7 769 157 616
Lãi tiền gửi	4 629 216 011
Chênh lệch tỷ giá	3 139 941 605
Cộng	3 067 444 157 684

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	47 659 326 269
Chênh lệch tỷ giá	2 933 119 648
Cộng	50 592 445 917

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2020

Hoàn thuế	530 491 740
Thu khác	61 250 484
Cộng	591 742 224

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2020

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 421 572 418 411
Chi phí nhân công	598 845 773 169
Chi phí khấu hao TSCĐ	65 813 475 723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374 246 816 392
Chi phí khác bằng tiền	249 052 359 833
Cộng	2 709 530 843 528

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2020	01-01-2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	262 639 598 186	96 420 402 734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	274 828 338 273	-
Thuế TNDN phải nộp	54 965 667 655	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	207 673 930 531	96 420 402 734

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2019	96 420 402 734
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	207 673 930 531
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	96 420 402 734
+ Trích quỹ khác	2 503 408 055
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	31 292 600 683
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	6 336 905 393
+ Phân phối cổ tức	28 750 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 537 488 601
- Số dư 30/09/2020	207 673 930 531

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 76.500.000 đồng

23. Những thông tin khác

Ngày 28/8/2019, tại Công ty đã xảy ra sự cố hỏa hoạn, làm cháy một phần kho tàng tại 87- 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Hiện nay, Rạng Đông đang kết hợp với đơn vị bảo hiểm, đơn vị giám định độc lập, kiểm toán và các cơ quan chức năng khác thực hiện việc kiểm kê, đánh giá hiện trường để xác định giá trị thiệt hại do sự cố gây ra. Ngay sau khi có kết quả chứng tôi sẽ ngay lập tức báo cáo với các Cơ quan Quản lý Nhà nước và thực hiện công bố thông tin theo Khoản 1 Điều 9 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	182 298 405 319	529 487 185 746	31 204 555 850	29 613 332 074	5 386 751 281	777 990 230 270
2	Tăng trong kỳ	9 851 897 437	46 253 349 511	2 495 302 638	460 489 273	226 933 636	59 287 972 495
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	9 851 897 437					9 851 897 437
	- Do mua sắm	-	46 253 349 511	2 495 302 638	460 489 273	226 933 636	49 436 075 058
3	Giảm trong kỳ	-	57 072 873 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	57 072 873 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2020)	192 150 302 756	518 667 661 759	33 699 858 488	30 043 415 747	3 233 437 908	777 794 676 658
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	155 943 563 837	350 895 422 784	17 209 302 291	12 026 399 032	5 213 699 314	541 288 387 258
2	Tăng trong kỳ	5 822 097 704	49 542 239 741	2 802 721 493	4 091 472 892	119 329 988	62 377 861 818
	- Do trích khấu hao	5 822 097 704	49 542 239 741	2 802 721 493	4 091 472 892	119 329 988	62 377 861 818
3	Giảm trong kỳ	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2020)	161 765 661 541	344 325 292 863	20 012 023 784	16 087 619 047	2 952 782 293	545 143 379 528
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	26 354 841 482	178 591 762 962	13 995 253 559	17 586 933 042	173 051 967	236 701 843 012
2	Số cuối kỳ (30-09-2020)	30 384 641 215	174 342 368 896	13 687 834 704	13 955 796 700	280 655 615	232 651 297 130

